

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 02 năm 2020

Đơn vị tính: %

	Thực hiện 01 tháng năm 2020	Ước tính tháng 02/2020 so với 01/2020	Ước tính 02/2020 so với 02/2019	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2020 so với cùng kỳ
Toàn ngành công nghiệp	115,97	86,68	110,52	113,38
Khai khoáng	50,63	100,05	50,92	50,78
Khai khoáng khác	50,63	100,05	50,92	50,78
Công nghiệp chế biến, chế tạo	119,37	85,63	113,94	116,80
Sản xuất chế biến thực phẩm	120,10	82,60	113,29	116,92
Sản xuất đồ uống	49,67	92,74	50,62	50,12
Dệt	119,60	97,36	116,92	118,26
Sản xuất trang phục	95,56	97,29	120,64	106,47
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	140,48	97,03	190,33	161,28
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	102,55	96,11	103,74	103,13
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	148,71	92,86	233,60	180,25
In, sao chép bản ghi các loại	2.036,81	94,58	1.653,71	1.830,66
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	219,33	103,64	160,60	184,91
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	121,14	89,91	137,19	128,24
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	126,92	57,56	82,04	105,78
Sản xuất kim loại	126,47	99,73	128,29	127,37
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	110,29	89,74	143,73	123,93
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	118,21	99,50	121,09	119,63
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	169,57	107,69	42,00	65,85
Sản xuất xe có động cơ	133,58	77,83	119,30	126,93
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	83,60	94,13	109,92	94,58
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	93,46	99,00	120,83	105,33
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	101,97	103,54	98,47	100,16
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	122,17	101,49	119,76	120,95
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	123,58	101,98	108,09	115,24
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	120,89	101,02	133,35	126,84